

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN PHƯỢNG HOÀNG

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
đã được soát xét

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	5 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

Khái quát

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 96/UBCK – GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/2008 và số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế Tp.Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán và tư vấn đầu tư chứng khoán.

Trụ sở chính của Công ty tại P224-202-006, 27 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Bà Lê Thị Mai Linh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hồng Sơn	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Cẩm Trung	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Cẩm Trung	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Trung
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2012



Số: 275/BCKT/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng được lập ngày 21/08/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kèm theo được trình bày từ trang 5 đến trang 24. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phụng Hoàng tại ngày 30/06/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Thị Cúc
Chứng chỉ KTV số: 0700/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 08 năm 2012

Kiểm toán viên

Lê Hồng Đào
Chứng chỉ KTV số: 1732/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		35.633.756291	42.822.086.545
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	11.384.979.854	4.480.180.810
1. Tiền	111		11.384.979.854	4.480.180.810
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.9	18.065.189.174	38.148.751.739
1. Phải thu khách hàng	131		761.551.547	172.987.275
2. Trả trước cho người bán	132		217.723.600	9.343.000
3. Các khoản phải thu khác	138		17.085.914.027	37.966.421.464
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.183.587.263	193.153.996
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		178.459.663	33.640.996
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.005.127.600	159.513.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.302.047.485	2.521.181.212
I. Tài sản cố định	220		1.619.091.738	2.004.194.208
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.3	991.097.970	1.279.440.540
- Nguyên giá	222		2.527.536.978	2.527.536.978
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.536.439.008)	(1.248.096.438)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.4	627.993.768	724.753.668
- Nguyên giá	228		893.433.000	893.433.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(265.439.232)	(168.679.332)
II. Tài sản dài hạn khác	260		682.955.747	516.987.004
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	65.553.279	103.444.875
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	V.6	617.402.468	413.542.129
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		37.935.803.776	45.343.267.757

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		3.243.916.162	9.814.457.838
I. Nợ ngắn hạn	310		3.243.916.162	9.814.457.838
1. Phải trả người bán	312		-	410.094.376
2. Người mua trả tiền trước	313		246.000.000	246.000.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.7	151.358.662	254.290.008
4. Phải trả người lao động	315		924.100.853	502.798.738
5. Chi phí phải trả	316	V.9	96.892.318	19.250.954
6. Phải trả hoạt động chứng khoán	320	V.10	-	54.058.271
7. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		24.080.000	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	328	V.11	1.801.484.329	8.327.965.491
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.691.887.614	35.528.809.919
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	34.691.887.614	35.528.809.919
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(308.112.386)	528.809.919
II. Nguồn kinh phí	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		37.935.803.776	45.343.267.757

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002	-	-
6. Chứng khoán lưu ký	006	673.603.460.000	686.313.240.000
Trong đó:			
6.1. Chứng khoán giao dịch	007	622.569.960.000	637.471.930.000
6.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	-	-
6.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	622.569.960.000	637.471.930.000
6.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	-	-
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	1.569.600.000	1.569.600.000
6.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của thành viên lưu ký	013	-	-
6.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	1.569.600.000	1.569.600.000
6.3. Chứng khoán cầm cố	017	45.715.500.000	45.715.500.000
6.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	45.715.500.000	45.715.500.000
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	027	3.638.400.000	1.546.000.000
6.5.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	3.638.400.000	1.546.000.000
6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	037	110.000.000	10.210.000
6.7.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	-
6.7.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	110.000.000	10.210.000
7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	-	-
Trong đó:			
7.1. Chứng khoán giao dịch	051	-	-
7.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	052	-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	-	-

Người lập biểu



Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng



Lê Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Trung

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

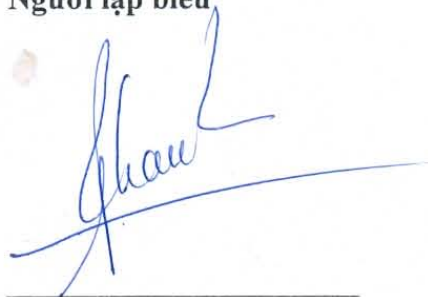
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1	2	3	4	5
1. Doanh thu	01		3.315.579.245	33.378.550.102
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu môi giới chứng khoán	01.1		1.512.814.006	1.851.196.649
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		-	28.864.000
- Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		1.130.727.272	677.454.546
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		7.467.862	-
- Doanh thu khác	01.9	VI.1	664.570.105	30.821.034.907
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)	10		3.315.579.245	33.378.550.102
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	VI.2	1.019.740.177	28.796.926.628
5. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh	20		2.295.839.068	4.581.623.474
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.130.979.677	4.598.048.891
7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(835.140.609)	(16.425.417)
8. Thu nhập khác	31		-	-
9. Chi phí khác	32		1.781.696	5.227.154
10. Lợi nhuận khác	40		(1.781.696)	(5.227.154)
11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(836.922.305)	(21.652.571)
12. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.3	-	-
13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
14. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(836.922.305)	(21.652.571)
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.4	(239)	(6)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Tuyết Thanh

Lê Hồng Hạnh

Nguyễn Cẩm Trung

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(836.922.305)	(21.652.571)
2. Điều chỉnh cho các khoản		271.550.458	(2.265.851.461)
- Khấu hao tài sản cố định	02	385.102.470	383.356.965
- Các khoản dự phòng	03	-	(225.000.000)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(350.713.175)	(30.170.902.309)
- Chi phí lãi vay	06	237.161.163	27.746.693.883
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(565.371.847)	(2.287.504.032)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	14.237.947.965	187.159.157.634
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(6.567.596.676)	(202.519.446.039)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(106.927.071)	3.447.992
- Tiền lãi vay đã trả	13	(240.106.163)	(27.948.938.972)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(307.099.960)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(167.938.678)	(668.922.463)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.590.007.530	(46.569.305.840)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng tài sản cố định	21	-	-
2. Tiền chi đầu tư góp vốn	25	-	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	400.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay	27	314.791.514	30.170.902.309
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	314.791.514	30.570.902.309
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	6.904.799.044	(15.998.403.531)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4.480.180.810	16.176.847.256
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	11.384.979.854	178.443.725

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Tuyết Thanh

Lê Hồng Hạnh

Nguyễn Cẩm Trung

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2012

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
	Kỳ trước	Kỳ này	Kỳ trước		Kỳ này		Kỳ trước	Kỳ này
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	35.000.000.000	-	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000
2. Lợi nhuận chưa phân phối	1.153.231.446	528.809.919	-	624.421.527	-	836.922.305	528.809.919	(308.122.386)
Cộng	36.153.231.446	35.528.809.919		624.421.527		836.922.305	35.528.809.919	34.691.887.614

Người lập biểu



Phạm Thị Tuyết Thanh

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2012

Kế toán trưởng



Lê Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Trung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Phượng Hoàng là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy phép số 96/UBCK – GP ngày 21 tháng 08 năm 2008, giấy phép điều chỉnh số 173/UBCK-GP ngày 26/11/2008 và số 287/UBCK-GP ngày 09 tháng 12 năm 2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký thuế số 0102973463 do Cục thuế Tp.Hà Nội cấp ngày 15 tháng 10 năm 2008.

Trụ sở chính của Công ty tại P224-202-006, 27 Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty cung cấp các dịch vụ môi giới chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và tư vấn tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và thông tư 162/2010/TT-BTC hướng dẫn bổ sung, sửa đổi thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24/10/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức: Nhật ký chung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do xây dựng hoặc sản xuất bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản như sau:

- Thiết bị quản lý 01-05 năm

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

4. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	8.792.879.802	-
Tiền gửi ngân hàng	822.989.071	117.696.724
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	1.769.110.981	4.362.484.086
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
Cộng	11.384.979.854	4.480.180.810

2. Giá trị giao dịch được thực hiện trong năm

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm
a) Cửa công ty chứng khoán	-	-
b) Cửa nhà đầu tư		
- Cổ phiếu	63.915.896	717.293.301.614
- Trái phiếu	-	-
- Chứng khoán khác	36.000	241.000.000
Cộng	63.951.896	717.534.301.614

3. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Đơn vị tính : VND</i> Thiết bị quản lý
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	2.527.536.978
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	2.527.536.978
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	1.248.096.438
Khấu hao trong kỳ	288.342.570
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	1.536.439.008
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	1.279.440.540
Tại ngày cuối kỳ	991.097.970

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính : VND

	Phần mềm
Nguyên giá	
Số dư đầu năm	893.433.000
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	893.433.000
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	168.679.332
Khấu hao trong kỳ	96.759.900
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	265.439.232
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	724.753.668
Tại ngày cuối kỳ	627.993.768

5. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí trả trước chờ phân bổ	55.747.598	77.715.932
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.805.681	25.728.943
Cộng	65.553.279	103.444.875

6. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
- Tiền nộp bổ sung	440.736.224	272.797.546
- Tiền lãi phân bổ	56.666.244	20.744.583
Cộng	617.402.468	413.542.129

7. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	56.813.363	208.160.850
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	94.545.298	46.129.158
Cộng	151.358.661	254.290.008

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Các khoản phải thu

Chỉ tiêu	Số đầu kỳ(01/01/2012)			Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ (30/06/2012)			Số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi		
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
1. Phải thu của khách hàng	172.987.275			1.589.042.623	1.000.478.351	761.551.547				
2. Phải thu khác(*)	37.966.421.464			4.146.287.825	25.026.795.262	17.085.914.027				
Cộng	38.139.408.739			5.735.330.448	26.027.273.613	17.847.465.574				

(*) Chi tiết phải thu khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Công ty CP Đầu tư tài chính Phượng Hoàng	16.976.431.152	22.976.431.152
Phải thu các cá nhân khác	109.482.875	14.989.990.312
Cộng	17.085.914.027	37.966.421.464

Công ty CP Đầu tư tài chính Phượng Hoàng

Cộng

Khoản phải thu của Công ty Cổ phần đầu tư tài chính Phượng Hoàng là khoản đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2010/HTKD/PXS-PCC & PLHD số 09/2010/HTKD/PXS-PCC. Hợp đồng này có thời hạn 3 tháng sau 3 tháng sau 3 tháng lại được đảo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí phải trả

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	2.945.000
Chi phí phải trả khác	96.892.318	16.305.954
Cộng	96.892.318	19.250.954

10. Các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải trả sở GDCK	-	18.192.657
Phải trả trung tâm lưu ký chứng khoán	-	35.865.614
Cộng	-	54.058.271

11. Các khoản phải trả phải nộp khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	1.801.484.329	8.327.965.491
Cộng	1.801.484.329	8.327.965.491

(*) Chi tiết phải trả khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà TPHCM	-	2.000.000.000
Các cá nhân khác	1.801.484.329	6.327.965.491
Cộng	1.801.484.329	8.327.965.491

12. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
A	1	2	3	4
I - Vốn chủ sở hữu				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	35.000.000.000	-	-	35.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		-	-	-
3. Cổ phiếu quỹ		-	-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển		-	-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-
6. LN sau thuế chưa phân phối	528.809.919	-	836.922.305	(308.112.386)
Tổng cộng	35.528.809.919		836.922.305	34.691.887.614

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu khác

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	350.713.175	30.429.818.479
Doanh thu khác	313.856.930	391.216.428
Cộng	664.570.105	30.821.034.907

2. Chi phí hoạt động kinh doanh

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	408.231.036	588.094.255
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	-	-
Chi phí hoạt động tư vấn	1.022.356	6.152.220
Chi phí dự phòng		(225.000.000)
Chi phí trả lãi vay và huy động	237.161.163	27.746.693.883
Chi phí khác	373.325.622	680.986.270
Cộng	1.019.740.177	28.796.926.628

3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(836.922.305)	(21.652.571)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		-
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.781.696	5.227.154
- Các khoản điều chỉnh giảm		-
+ <i>Lỗ năm trước chuyển sang</i>		-
Tổng lợi nhuận tính thuế	(835.140.609)	(16.425.417)
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(836.922.305)	(21.652.571)
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(836.922.305)	(21.652.571)
Cổ phiếu lưu hành đầu kỳ	3.500.000	3.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đ/CP)	(239)	(6)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

01. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc trong năm như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	790.512.667	917.140.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

02. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính như sau: Lĩnh vực môi giới và lĩnh vực tư vấn, bảo lãnh và lĩnh vực khác.

2.1 Kết quả bộ phận Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 như sau:

Đơn vị tính: VND

	Môi giới	Tư vấn, bảo lãnh và lĩnh vực khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.512.814.006	1.802.765.239	3.315.579.245
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác			
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.512.814.006	1.802.765.239	3.315.579.245
Chi phí bộ phận	586.682.226	186.224.288	772.906.514
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	926.131.780	1.616.540.951	2.542.672.731
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			3.377.813.340
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(835.140.609)
Thu nhập khác			-
Chi phí khác			1.781.696
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			-
Tổng lợi nhuận sau thuế			(836.922.305)
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			8.700.909
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn			431.694.975

2.2 Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 như sau:

	Môi giới	Tư vấn, bảo lãnh và lĩnh vực khác	Tổng cộng
Tài sản bộ phận	1.769.110.981	2.621.900.000	4.391.010.981
Tài sản không phân bổ			33.544.792.795
Tổng Tài sản			37.935.803.776
Nợ phải trả bộ phận	1.769.110.981	246.000.000	2.015.110.981
Nợ phải trả không phân bổ			1.228.805.181
Tổng Nợ phải trả			3.243.916.162

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

03. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị số sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.384.979.854	4.480.180.810	11.384.979.854	4.480.180.810
Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				
Chứng khoán thương mại				
Cổ phiếu niêm yết				
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Các khoản hợp tác kinh doanh ngắn hạn				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
Chứng khoán sẵn sàng để bán				
Cổ phiếu niêm yết				
Cổ phiếu chưa niêm yết				
Đầu tư dài hạn khác				
Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác	18.847.465.574	38.139.408.739	18.847.465.574	38.139.408.739
Cộng	30.232.445.428	42.619.589.549	30.232.445.428	42.619.589.549
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	-	410.094.376	-	410.094.376
Phải trả cho người bán	-	19.250.954	-	19.250.954
Chi phí phải trả	96.893.318		96.893.318	
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	-	54.058.271	-	54.058.271
Các khoản phải trả khác	1.801.484.329	8.327.965.491	1.801.484.329	8.327.965.491
Cộng	1.898.377.647	8.811.369.092	1.898.377.647	8.811.369.092

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính.

04. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Các khoản phải thu khác

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

05. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Cộng</u>
Số cuối năm			
Phải trả cho người bán			
Người mua trả tiền trước		246.000.000	246.000.000
Vay và nợ			-
Chi phí phải trả	96.892.318		96.892.318
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán			-
Các khoản phải trả khác	1.801.484.329		1.801.484.329
Cộng	1.898.376.647	246.000.000	2.144.376.647
Số đầu năm			
Phải trả cho người bán	410.094.376		410.094.376
Người mua trả tiền trước	246.000.000		246.000.000
Vay và nợ			-
Chi phí phải trả	19.250.954		19.250.954
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	54.058.271		54.058.271
Các khoản phải trả khác	8.327.965.491		8.327.965.491
Cộng	9.057.369.092		9.057.369.092

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

06. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ kế toán là VND.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, và các khoản phải trả tài chính. Các khoản đầu tư này phần lớn là ngắn hạn, các khoản phải trả tài chính có lãi suất cố định.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt(AASCN) kiểm toán.

Người lập biểu



Phạm Thị Tuyết Thanh

Kế toán trưởng



Lê Hồng Hạnh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Cẩm Trung

Hà Nội, ngày 21 tháng 08 năm 2012